

Số: 01/2025/DS-ST

Ngày: 10 – 01 – 2025

“V/v tranh chấp hợp đồng mua bán  
và vay tài sản”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN, TỈNH AN GIANG**

*- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Oanh Đa Ra.*

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Bà Cao Thị Phương Trang;

- Bà Chế Thị Hồng Cẩm.

*- Thư ký phiên tòa: Ông Chau Chanh Đô Ra, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.*

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn tham gia phiên tòa: Bà Trâm Ngọc Minh Thư – Kiểm sát viên.*

Ngày 10 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 534/2024/TLST-DS, ngày 10 tháng 12 năm 2024 về: “*Tranh chấp hợp đồng mua bán và vay tài sản*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 217/2024/QĐXX- DS ngày 13 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn: Nguyễn Tuấn Đ, sinh năm 1966 – Chủ Đại lý phân bón, thuộc bảo vệ thực vật Tuấn Đ; địa chỉ: ấp G, xã L, huyện T, tỉnh An Giang.*

*Bị đơn: Ông Võ Văn H, sinh năm 1965 và bà Phan Thị T, sinh năm 1966; cùng địa chỉ cư trú: tổ A, ấp N, xã A, huyện T, tỉnh An Giang.*

*(Ông Đ, ông H có mặt, bà T có đơn xin vắng mặt)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện ngày 09/12/2024 với các tài liệu kèm theo cũng như quá trình tố tụng tại Tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Tuấn Đ trình bày:*

Ông Đ là chủ kinh doanh bán vật tư nông nghiệp gồm: Phân bón, thuốc trừ sâu... Vợ ông Võ Văn H, bà Phan Thị T là nông dân mua vật tư của ông Đ về phục vụ canh tác lúa. Thời gian bắt đầu mua trước năm 2008 đến ngày 2012 thì ngưng, thỏa thuận khi mua là thu hoạch xong sẽ thanh toán dứt nợ. Quá trình thực hiện từ năm 2008 trở về trước ông H, bà T thanh toán đầy đủ. Sau khi tạo lòng tin

thì ông H, bà T mua nhiều hơn và bắt đầu nợ lại mỗi năm một ít. Tính đến ngày 20/10/2015 hai bên kết sổ nhau thì ông H – bà T còn nợ ông số tiền 192.315.000 đồng.

Ngoài ra, trong quá trình mua bán ông H, bà T vay tiền để chi tiêu trong gia đình với số tiền 130.800.000 đồng. Tổng cộng là 323.115.000 đồng, ông Đ nhiều lần đòi thì ông H, bà T cứ hẹn lần này đến lần khác, đến ngày 18/11/2024 ông H có ký xác nhận hai khoản nợ trên, nhưng cũng không trả.

Nay ông Đ yêu cầu ông H và bà T phải trả ngay số tiền 323.115.000 đồng, yêu cầu tính lãi đối với số tiền 192.315.000 đồng theo lãi chậm trả kể từ ngày 20/10/2025 đến khi xét xử; đối với tiền vay ông không yêu cầu tính lãi.

*Bị đơn ông Võ Văn H và bà Phan Thị T cùng trình bày:*

Ông bà có quan hệ là vợ chồng, ông bà thừa nhận trước đây có mua phân bón, thuốc trừ sâu và vay mượn tiền của ông Đ, với toàn bộ nội dung như ông Đ trình bày. Tuy nhiên, đối với 192.315.000 đồng trong hợp đồng mua bán đã kết sổ nợ vào ngày 20/10/2015 thì chỉ có 140.000.000 đồng là vốn, còn lại 52.315.000 đồng là tiền lãi. Còn 130.800.000 đồng tiền vay là chỉ có 30.000.000 đồng tiền vốn, phần còn lại 100.800.000 đồng là do ông Đ tính lãi theo mức lãi 4% từ ngày 20/10/2015 về trước. Nay với tổng cộng hai khoản nợ là 323.115.000 đồng thì ông bà cũng thừa nhận, nhưng xin trả trước 50% của phần tiền mua phân (192.315.000 đồng), còn lại 50% thì xin trả dần mỗi năm 10.000.000 đồng đến khi dứt nợ. Riêng phần tiền vay là của con rể ông bà sẽ trả sau.

Giai đoạn hòa giải, các bên thống nhất: Trong 192.315.000 đồng tiền mua bán phân bón, thuốc trừ sâu có 52.315.000 đồng tiền lãi theo mức 1,0% tháng từ năm 2008 đến ngày 20/10/2015 và tiền vay 130.800.000 đồng là có 100.800.000 đồng tiền lãi theo mức lãi 4% tháng từ năm 2008 đến ngày 20/10/2015, nhưng không thống nhất phương thức thanh toán.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Đ, bị đơn ông H giữ nguyên ý kiến.

Quan điểm của Kiểm sát viên:

*Về tố tụng:* Tòa án thụ lý giải quyết đúng theo trình tự thủ tục, xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền xét xử. Trong quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán cũng như Hội đồng xét xử (HĐXX) đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự trong vụ án cũng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

*Về nội dung:* Ông H, bà T thừa nhận có nợ ông Đ 323.115.000 đồng theo biên nhận ký ngày 20/10/2015 gồm cả tiền mua bán vật tư nông nghiệp và tiền vay, trong đó tổng tiền vốn của 02 khoản là 170.000.000 đồng, còn lại là tiền lãi. Đối với tiền vay tính theo mức 4% tháng là cao, tuy nhiên 100.800.000 đồng tiền lãi là tính kể từ 20/10/2015 về trước, kể từ ngày 21/10/2015 đến nay ông Đ không yêu cầu là phù hợp, phần 140.000.000 đồng mua bán từ ngày 21/10/2015 đến nay ông H – bà T không trả lãi, nên ông Đ yêu cầu phải trả tiếp là hoàn toàn phù hợp, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của ông Đ.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục: Tại phiên tòa, bị đơn bà Phan Thị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên HĐXX xét xử trong trường hợp vắng mặt bà T theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thời hiệu, thẩm quyền: Xác định số nợ còn lại là từ ngày 20/10/2015, nhưng ông H, bà T không trả, dù ông Đ đòi nhiều lần; lần sau cùng là tháng 4/2024 nhưng ông H, bà T vẫn không thực hiện, nên ngày 09/12/2024 ông Đ khởi kiện là còn thời hiệu theo Điều 429 Bộ luật Dân sự. Ông H và bà T có địa chỉ cư trú tại huyện T, nên Tòa án nhân dân huyện Tri thụ lý giải quyết theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về nội dung:

Hợp đồng mua bán cũng như hợp đồng vay giữa hai bên tuy ngay từ đầu không lập thành văn bản, nhưng tự thỏa thuận nhau trên nguyên tắc tự nguyện phù hợp pháp luật. Quá trình mua bán có ghi sổ theo dõi, có kết sổ nợ được hai bên thừa nhận, nên xem là hợp đồng hợp pháp.

Giai đoạn hòa giải, hai bên thống nhất nợ, nhưng không thống nhất phải trả thêm tiền lãi cũng như nghĩa vụ và phương thức thanh toán.

[3.1]. Về hợp đồng mua bán: Trong tổng số 192.315.000 đồng có 52.315.000 đồng là tiền lãi mà hai bên tự nguyện thỏa thuận thống nhất theo mức 1% kể từ 20/10/2015 là thỏa thuận phù hợp với pháp luật, nên được công nhận; lẽ ra ông H – bà T phải thanh toán ngay cho ông Đ, nhưng từ đó đến nay ông H – bà T vẫn không thanh toán, nên tại phiên tòa ông Đ giữ nguyên yêu cầu tính lãi tiếp của phần 140.000.000 đồng do chậm thực hiện nghĩa vụ là có căn cứ theo Điều 357 Bộ luật Dân sự, nên được chấp nhận. Như vậy, thời gian từ tháng 10/2015 đến nay là tháng 01/2025 bằng 09 năm 03 tháng = 111 tháng, mức lãi chậm trả là 10%/năm. Cụ thể:  $140.000.000 \text{ đồng} \times 10\% \times 111 \text{ tháng} / 12 = 129.500.000 \text{ đồng}$ . Tổng cộng vốn và lãi của hợp đồng mua bán là  $192.315.000 \text{ đồng} + 129.500.000 \text{ đồng} = 321.815.000 \text{ đồng}$ .

[3.2]. Về hợp đồng vay tài sản: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 130.800.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Trong 130.800.000 đồng là có 100.800.000 đồng tiền lãi mà hai bên thỏa thuận mức lãi 4% tháng là cao.

Tại phiên tòa, hai bên thống nhất với nhau trong số tiền 130.800.000 đồng (tiền vốn 30.000.000 đồng và tiền lãi 100.800.000 đồng) có 3.300.000 đồng tiền lãi vượt quá quy định của pháp luật. Tuy nhiên, bị đơn có yêu cầu khấu trừ số tiền 3.300.000 đồng và nguyên đơn đồng ý và rút lại yêu cầu đối với phần vượt quá này. Do đó, đối với số tiền vay bị đơn còn nợ:  $130.800.000 \text{ đồng} - 3.300.000 \text{ đồng} = 127.500.000 \text{ đồng}$ .

Như vậy tổng cộng các khoản nợ mua bán và nợ vay, buộc ông H và bà T phải trả cho ông Đ là  $321.815.000 \text{ đồng} + 127.500.000 \text{ đồng} = 449.315.000 \text{ đồng}$ .

Ông H và bà T xin giảm dứt lãi suất, cũng như xin được trả dần nhưng không được ông Đ đồng ý, nên HĐXX không có cơ chấp nhận mà giải thích cho các biết thời gian thanh toán như thế nào sẽ được xem xét tại giai đoạn Thi hành án.

[3.3]. Về nghĩa vụ trả: Ông H và bà T là vợ chồng cùng mua bán, vay tiền của ông Đ để sử dụng trong gia đình, nên có nghĩa vụ liên đới theo Điều 288 Bộ luật Dân sự. Ông H và bà T cho rằng tổng cộng 130.800.000 đồng là tiền do ông bà vay dùm cho con rể ông bà tên Võ Thành H1, nên để cho H1 trả. Tuy nhiên, khi vay là giữa ông bà với ông Đ; ông Đ cho vay và giao tiền trực tiếp cho ông bà, nên ông bà phải chịu trách nhiệm với ông Đ, việc ông bà giao cho anh H1 vay đó là quan hệ riêng biệt không liên quan đến ông Đ, nên giải thích cho ông bà biết có quyền khởi kiện anh H1 thành vụ kiện khác theo quy định.

*Về án phí:*

- Nguyên đơn ông Nguyễn Tuấn Đ được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Võ Văn H, bà Phan Thị T phải cùng chịu án phí dân sự sơ thẩm, đối với nghĩa vụ thanh toán cho ông Đ (449.315.000 đồng).

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào các Điều 430, 440, 357, 244, 468, 288 Bộ luật Dân sự 2005; các Điều 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:* Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tuấn Đ.

Buộc ông Võ Văn H và bà Phan Thị T có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Tuấn Đ số tiền 449.315.000 (Bốn trăm bốn mươi chín triệu ba trăm mười lăm nghìn) đồng.

Đình chỉ đối với yêu cầu của ông Nguyễn Tuấn Đ về tiền lãi 3.300.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

*Về án phí:* Ông Võ Văn H và bà Phan Thị T phải chịu 21.972.600 (Hai mươi một triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn sáu trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Tuấn Đ được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 8.077.500 đồng theo biên lai số 0012918 ngày 10 tháng 12 năm 2024 của chi cục Thi hành án dân

sự huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

Về quyền kháng cáo: Thời hạn kháng cáo của ông Nguyễn Tuấn Đ, ông Võ Văn H là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bà Phan Thị T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- VKSND H.Tri Tôn (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS H.Tri Tôn (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Oanh Đ2 Ra**